

MUA

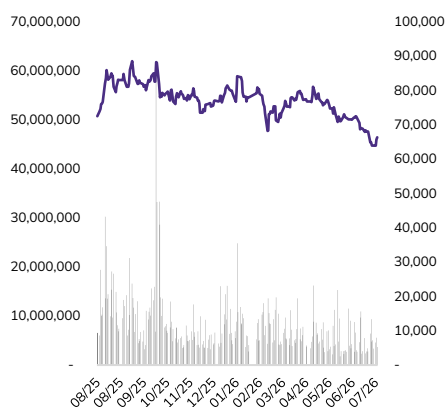
Kiều Thị Thanh Thư

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Bán lẻ
Ngày báo cáo	: 31/07/2026
Giá hiện tại (VND/CP)	: 67.900
Giá mục tiêu (VND/CP)	: 79.100
Tỷ lệ tăng	: 16,5%
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 104.223
SLCPLH (CP)	: 1.460.374.611

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: Fiinpro, ABS Research

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	2Q25	2Q26
Tăng trưởng DTT (%)	-9,0%	53,5%
Tăng trưởng LNST (%)	105,4%	202,8%
Biên LNG (%)	31,1%	31,7%
Biên LNST (%)	5,6%	11,1%
ROA (%)	0,8%	2,5%
ROE (%)	3,3%	8,2%
Nợ vay/VCSH (lần)	1,46	1,39
EPS (VND/CP)	682	2.055
BVPS (VND/CP)	22.459	27.379

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Triển vọng tích cực nhờ mảng bán lẻ tăng trưởng và nhu cầu & giá vonfram duy trì ở mức cao

- KQKD Q2/2026 và 6T2026 doanh thu và lợi nhuận tiếp tục bùng nổ. Doanh thu thuần của MSN trong Q2/2026 đạt 28.118 tỷ đồng (+53,5% svck); LNST cổ đông công ty mẹ đạt 3.125 tỷ đồng (+202,8% svck). Tính chung 6T2026, doanh thu thuần MSN đạt 52.137 tỷ đồng (+40,1% svck); LNST cổ đông công ty mẹ đạt 4.371 tỷ đồng (+206,6% svck). MSN đã hoàn thành 53,2% kế hoạch doanh thu và 73,1% kế hoạch lợi nhuận theo kịch bản cao năm 2026. Ngoại trừ MML ghi nhận lợi nhuận giảm svck do không còn ghi nhận phí ký kết hợp đồng mua hàng lớn, tất cả các công ty con của MSN đều ghi nhận doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng mạnh mẽ. Trong đó:
 - ✓ Masan Consumer (MCH) tiếp tục ghi nhận tăng trưởng trong Q2/2026 với doanh thu thuần đạt 7.165 tỷ đồng (+14,2% svck) nhờ cao cấp hóa danh mục và mở rộng thị phần, chiếm 23,8% tổng doanh thu. Kênh bán lẻ truyền thống: Retail Supreme tiếp tục mở rộng, doanh thu tăng trưởng 10,6% svck với khoảng 550.000 điểm bán hoạt động; số SKU trên mỗi điểm bán đạt khoảng 5,8 và 43.000 điểm bán hiện phân phối từ 6 ngành hàng trở lên. Doanh thu các sản phẩm cao cấp như Chin-su và Omachi tăng lần lượt 27% và 17,8% svck. Sản lượng sản phẩm nước mắt Nam Ngư tiếp tục tăng trưởng cao svck; các sản phẩm đồ uống đóng chai quay trở lại tăng trưởng ở mức 17,8% svck. Tuy nhiên, chi phí logistics tăng trong Q2/2026 đã ảnh hưởng đến tăng trưởng lợi nhuận ròng của MCH. Chi phí logistics trong kỳ ghi nhận 314,1 tỷ đồng (+58% svck). LNST đạt 1.484 tỷ đồng (+10,2% svck). Tính chung 6T2026, doanh thu thuần MCH đạt 15.637 tỷ đồng (+13,6% svck). LNST ghi nhận 3.284 tỷ đồng (+10,9% svck). Với kết quả này, MCH đã hoàn thành 44,7% kế hoạch doanh thu và 42,1% kế hoạch lợi nhuận theo kịch bản cao của năm 2026.
 - ✓ Doanh thu Masan High-Tech Materials (MHT) trong Q2/2026 đạt 8.138 tỷ đồng, chiếm 27% tổng doanh thu, gấp 5 lần cùng kỳ nhờ giá vonfram (APT) bình quân trong Q2/2026 đạt 3.245 USD/mtu, cao gấp 5 lần cùng kỳ và gấp đôi so với kỳ vọng ban đầu của MHT. Nhu cầu vonfram tăng cao trong bối cảnh mở rộng hạ tầng AI, gia tăng công suất bán dẫn và đầu tư vào các chương trình quốc phòng đã hỗ trợ giá APT. LNST đạt 1.666 tỷ đồng, tăng mạnh so với mức 6 tỷ đồng trong Q2/2025. Tính chung 6 tháng, doanh thu thuần và LNST của MHT ghi nhận lần lượt 11.131 tỷ đồng (+270,2% svck) và 2.202 tỷ đồng (cải thiện nhiều lần so với mức lỗ 216 tỷ đồng cùng kỳ năm ngoái) nhờ giá vonfram và sản lượng khai thác tăng mạnh. Với kết quả này, MHT đã hoàn thành 54,8% kế hoạch doanh thu và 88,1% kế hoạch lợi nhuận theo kịch bản cao của năm 2026.

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA MSN Q2/2026 & 1H2026

BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tỷ VND)	2Q25	2Q26	%YoY	1H2025	1H2026	%YoY
Doanh thu thuần	18.315	28.118	53,5%	37.212	52.137	40,1%
Lợi nhuận gộp	5.689	8.911	56,6%	11.884	16.817	41,5%
<i>Biên lợi nhuận gộp (%)</i>	<i>31,1%</i>	<i>31,7%</i>		<i>31,9%</i>	<i>32,3%</i>	
Chi phí BH & QLDN	-4.285	-4.867	13,6%	-8.845	-10.326	16,7%
<i>Tỷ lệ Chi phí BH & QLDN/DTT</i>	<i>23,4%</i>	<i>17,3%</i>		<i>23,8%</i>	<i>19,8%</i>	
Doanh thu tài chính	367,4	497,4	35,4%	944,2	922,5	-2,3%
Chi phí tài chính	-1.388	-1.823	31,4%	-3.270	-3.718	13,7%
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>-1.112</i>	<i>-1.487</i>	<i>33,8%</i>	<i>-2.504</i>	<i>-2.702</i>	<i>7,9%</i>
Lợi nhuận từ HĐKD	1.625	4.194	158,1%	3.144	6.512	107,1%
Lợi nhuận trước thuế	1.846	4.163	125,5%	3.069	6.483	111,3%
LNST sau lợi ích cổ đông thiểu số	1.032	3.125	202,8%	1.426	4.371	206,6%
<i>Biên lợi nhuận ròng (%)</i>	<i>5,6%</i>	<i>11,1%</i>		<i>3,8%</i>	<i>8,4%</i>	

Nguồn: MSN, ABS Research

- ✓ WinCommerce (WCM) ghi nhận doanh thu 11.629 tỷ đồng trong Q2/2026 (+27,4% svck), chiếm 38,6% tổng doanh thu, tăng trưởng doanh thu đến từ mở rộng quy mô và tăng trưởng doanh thu trên cửa hàng hiện hữu. Trong Q2/2026, WCM mở mới thuần 324 cửa hàng, nâng tổng số cửa hàng lên 5.141 cửa hàng. Tăng trưởng trên cửa hàng hiện hữu (Like-for-like - LFL) của mô hình minimart đạt 12,4% và mô hình siêu thị đạt 16,3% nhờ nâng cấp cửa hàng và cải thiện năng suất điểm bán. LNST của WCM trong Q2/2026 đạt 142 tỷ đồng, gấp 14 lần cùng kỳ. Tính chung 6 tháng, doanh thu thuần WCM đạt 22.992 tỷ đồng (+28,3% svck). Lợi nhuận gộp tăng 25,3% svck lên 5.277 tỷ đồng. Tỷ lệ chi phí BH&QLDN/DTT được tiết giảm 1,3 điểm % xuống còn 21%. LNST ghi nhận 345 tỷ đồng, gấp 5 lần cùng kỳ. Với kết quả này, WCM đã hoàn thành 48,9% kế hoạch doanh thu và 36,7% kế hoạch lợi nhuận theo kịch bản cao năm 2026.
- ✓ Doanh thu Masan MEATLife (MML) đạt 2.683 tỷ đồng (+14,7% svck) trong Q2/2026, chiếm 8,9% tổng doanh thu. Trong đó, doanh thu thịt tươi và thịt chế biến tăng lần lượt 15,2% svck và 34,7% svck. Động lực tăng trưởng doanh thu đến từ việc hợp tác với WCM và đổi mới sản phẩm thịt chế biến. Doanh thu của MML qua hệ thống WCM tăng 30,5% svck với doanh thu trung bình ngày / cửa hàng WCM hiện hữu đạt 2,6 triệu đồng (+18,9% svck). Các sản phẩm thịt chế biến Heo Cao Bồi và Ponnies đạt tăng trưởng doanh thu lần lượt 21,2% và 45,5% svck với doanh thu từ các sản phẩm đổi mới đóng góp 37,5% doanh thu thịt tươi và thịt chế biến. Tuy nhiên, doanh thu từ phí ký kết hợp đồng mua hàng kỳ này chỉ ghi nhận 9,8 tỷ đồng (cùng kỳ ghi nhận 195,5 tỷ đồng) khiến LNST ghi nhận giảm 23,2% svck xuống còn 191 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng, doanh thu thuần MML đạt 5.162 tỷ đồng (+17,1% svck). Lợi nhuận gộp ghi nhận 1.488 tỷ đồng (+23% svck) nhờ hiệu quả đến từ mảng thịt và thịt chế biến. Trong khi đó, chi phí BH&QLDN được tiết giảm, chỉ ở mức 1.068 tỷ đồng (+2,3% svck). Tuy nhiên với việc ghi nhận phí ký kết hợp đồng mua hàng chỉ ở mức 19,5 tỷ đồng trong 6T2026 so với 302,5 tỷ trong 6T2025, LNST 6T2026 giảm 7,2% svck xuống 338 tỷ đồng. Với kết quả này, MML đã hoàn thành 49,2% kế hoạch doanh thu và 112,6% kế hoạch lợi nhuận theo kịch bản cao năm 2026.
- ✓ Doanh thu Phúc Long Heritage (PLH) trong Q2/2026 ghi nhận 550 tỷ đồng (+26,9% svck), chiếm 1,8% tổng doanh thu, với tăng trưởng đến từ kênh giao hàng, cải thiện năng suất cửa hàng và tiếp tục mở rộng mạng lưới. PLH mở mới 15 cửa hàng tiêu chuẩn trong Q2/2026, nâng tổng số cửa hàng lên 220. Doanh thu trung bình ngày trên cùng cửa hàng của mô hình cửa hàng tiêu chuẩn đạt 26,2 triệu đồng (+18,5% svck). LNST ghi nhận 67 tỷ đồng (+55,5% svck). Tính chung 6 tháng, doanh thu thuần PLH đạt 1.119 tỷ đồng (+30,4% svck). Lợi nhuận gộp ghi nhận 772 tỷ đồng (+30,1% svck). LNST 6T2026 đạt 145 tỷ đồng (+68,1% svck). Với kết quả này, PLH đã hoàn thành 44,8% kế hoạch doanh thu và 54,5% kế hoạch lợi nhuận theo kịch bản cao năm 2026.
- ✓ Lợi nhuận liên kết từ Techcombank trong Q2/2026 ghi nhận 1.450 tỷ đồng (+19,2% svck). Tính chung 6T2026, lợi nhuận từ Techcombank đạt 2.766 tỷ đồng (+15,6% svck).

BẢNG KẾT QUẢ CÁC MẢNG KINH DOANH CỦA MSN

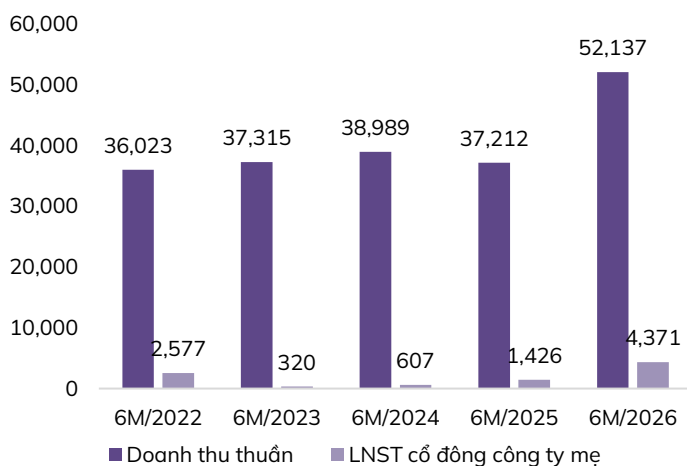
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	2Q25	2Q26	%YoY	1H2025	1H2026	%YoY
MCH	6.276	7.165	14,2%	13.764	15.637	13,6%
WCM	9.130	11.629	27,4%	17.915	22.992	28,3%
MML	2.340	2.683	14,7%	4.409	5.162	17,1%
PLH	434	550	26,9%	858	1.119	30,4%
MHT	1.614	8.138	404,1%	3.007	11.131	270,2%
Doanh thu hợp nhất	18.315	28.118	53,5%	37.212	52.137	40,1%

LNST (tỷ đồng)	2Q25	2Q26	%YoY	1H2025	1H2026	%YoY
MCH	1.347	1.484	10,2%	2.961	3.284	10,9%
WCM	10	142	1.301%	68	345	406,3%
MML	249	191	-23,2%	364	338	-7,2%
PLH	43	67	55,5%	86	145	68,1%
MHT	6	1.666	27.661%	(216)	2.202	NA
Techcombank	1.215	1.450	19,2%	2.392	2.766	15,6%
LNST hợp nhất	1.619	3.800	134,7%	2.602	5.773	121,9%

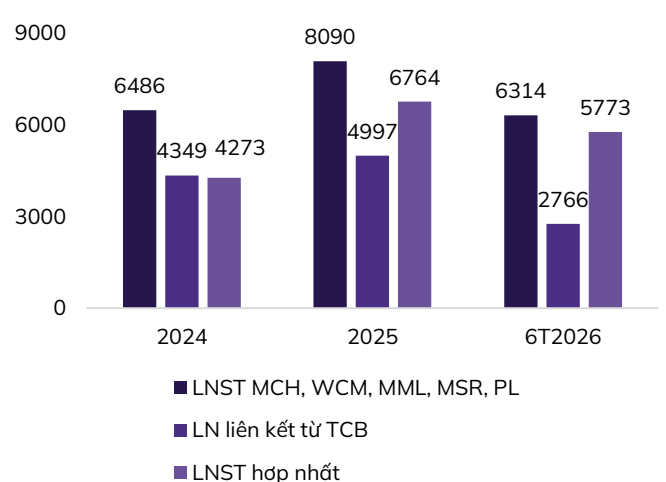
Nguồn: MSN, ABS Research

- **Tình hình tài chính vẫn tiềm ẩn rủi ro do tỷ lệ nợ vay lớn.**
- ✓ **Tiền và tiền gửi ngắn hạn tăng.** Lượng tiền và tiền gửi ngân hàng cuối Q2/2026 ở mức 15.697 tỷ đồng (+14,9% sv đầu năm), chiếm 11% TTS.
- ✓ **Hàng tồn kho tăng mạnh.** Hàng tồn kho cuối Q2/2026 ở mức 17.396 tỷ đồng (+52,4% sv đầu năm), chiếm 12,2% TTS. HTK gia tăng phần lớn đến từ MHT với lượng HTK cuối Q2/2026 ở mức 8.776 tỷ đồng, gấp 3 lần đầu năm do MHT tích cực khai thác quặng nội bộ đồng thời mua nguyên liệu vonfram ngoài để tối ưu công suất nhà máy.
- ✓ **Nợ vay tăng nhẹ.** Tổng nợ vay cuối Q2/2026 ở mức 69.140 tỷ đồng (+6,6% sv đầu năm), chiếm 48,4% TTS. Trong đó, nợ vay ngắn hạn ở mức 28.140 tỷ đồng (+15,7% sv đầu năm) và nợ vay dài hạn ở mức 41.000 tỷ đồng (+1,1% sv đầu năm). Tỷ lệ D/E của MSN đã giảm liên tục từ mức 1,94 năm 2022 xuống còn 1,39 lần cuối Q2/2026, tuy nhiên tỷ lệ D/E này vẫn là mức cao và tiềm ẩn rủi ro tài chính. Nợ vay trái phiếu cuối Q2/2026 ở mức 11.834 tỷ đồng (+6% sv đầu năm); trong đó gần 9.500 tỷ đồng sẽ đáo hạn trong vòng 12 tháng, cho thấy áp lực hoàn trả nợ vay trái phiếu là tương đối lớn trong thời gian tới; phần còn lại sẽ đáo hạn trong khoảng cuối năm 2027 và trong năm 2028. Ngoài ra, MSN có khoảng hơn 30.000 tỷ đồng nợ vay là tiền USD, tiềm ẩn rủi ro tỷ giá, đặc biệt khi đồng USD vẫn có xu hướng lên giá so với VND.

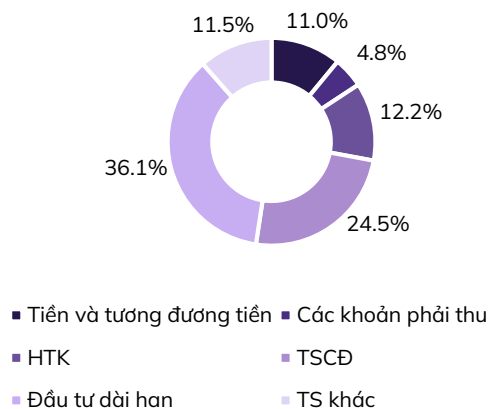
Doanh thu thuần và LNST cổ đông công ty mẹ MSN 6 tháng đầu năm giai đoạn 2022-2026 (tỷ đồng)



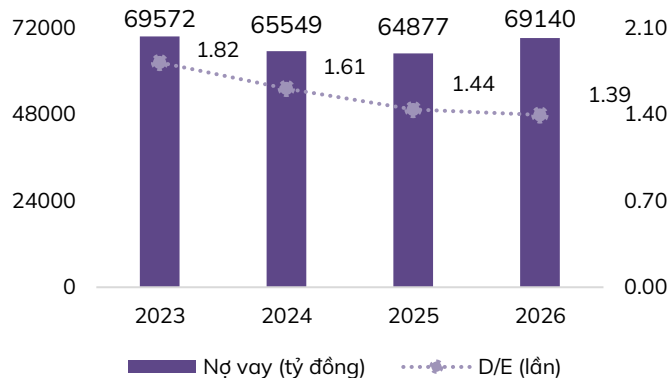
LNST của công ty con, LN liên kết và LNST hợp nhất của MSN giai đoạn 2024-2026 (tỷ đồng)



Cơ cấu tài sản của MSN cuối Q2/2026



Nợ vay và tỷ lệ D/E của MSN giai đoạn 2022-2026



Nguồn: MSN, ABS Research

Triển vọng và định giá

Chúng tôi cho rằng KQKD của MSN trong thời gian tới là khả quan nhờ các yếu tố sau:

- Yếu tố vĩ mô - cầu tiêu dùng tiếp tục được thúc đẩy bởi các chính sách kích cầu và gia tăng thu nhập:**
 - ✓ Luật Thuế thu nhập cá nhân mới giúp giảm gánh nặng thuế cho người lao động, đặc biệt là nhóm thu nhập trung bình. Việc gia tăng thu nhập khả dụng được kỳ vọng sẽ cải thiện sức mua ngắn hạn và khuyến khích chi tiêu cho cả hàng hóa thiết yếu lẫn dịch vụ, giải trí và tiêu dùng nâng cao.
 - ✓ Chính sách giảm thuế VAT 2% tiếp tục được gia hạn đến hết năm 2026 sẽ trực tiếp làm giảm giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, qua đó kích thích tiêu dùng.
 - ✓ Ngưỡng chịu thuế với hộ kinh doanh (HKD) chính thức được nâng từ 500 triệu đồng lên 1 tỷ đồng/năm từ 01/01/2026. Nghị định 141/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nâng ngưỡng chịu thuế của HKD từ mức 500 triệu đồng lên 1 tỷ đồng sẽ giúp giảm gánh nặng thuế đáng kể đối với HKD, tăng thu nhập thực tế cho các HKD nhỏ.
- MHT – tăng công suất chế biến, mở rộng cơ sở tài nguyên đồng thời giá kim loại vẫn ở mức rất cao dự kiến sẽ giúp KQKD tiếp tục duy trì tích cực.**
 - ✓ Tăng cường khai thác quặng nội bộ. Lượng quặng khai thác nội bộ của MHT tăng mạnh sau khi giấy phép khai thác 28 triệu tấn được cấp lại, điều chỉnh được gia hạn đến năm 2031. Quặng khai thác nội bộ có biên lợi nhuận cao hơn quặng mua ngoài sẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận cho MHT.
 - ✓ Mở rộng cơ sở tài nguyên: khu vực Núi Pháo Mở Rộng và Núi Chiếm có tiềm năng bổ sung khoảng 115 triệu tấn tài nguyên vonfram đa kim. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã thông báo lựa chọn duy nhất Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo, công ty con do MHT sở hữu 100% là tổ chức đủ điều kiện để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực Núi Chiếm, tạo nền tảng quan trọng để MHT duy trì hoạt động khai thác và chế biến thêm 20-30 năm.
 - ✓ Công suất vận hành tăng. MHT nâng cao hiệu suất vận hành nhà máy tinh luyện, đồng thời ký kết hợp tác chiến lược với GB Innovation, dự kiến hỗ trợ nâng công suất sản xuất oxit vonfram lên 8.000 tấn/năm vào năm 2027 (+60% sv công suất trên giấy phép đầu tư hiện tại).
 - ✓ Giá APT đang ở mức kỷ lục và dự kiến sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao. Giá APT trung bình Q2/2026 ở mức 3.245 USD/mtu, gấp 6 lần cùng kỳ và vẫn duy trì ở mức ở mức 3.250 USD/mtu cuối quý 2/2026. Nhu cầu vonfram phục vụ ngành AI vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt dự kiến sẽ tiếp tục hỗ trợ giá APT và tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng cho MHT.

- ✓ Chính sách thuế hỗ trợ: dự kiến việc giảm thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm flourit có hàm lượng canxi florua trên 97% từ 10% xuống 5% và 4 mặt hàng bismuth xi măng được áp dụng thuế xuất 0% theo nghị định 201/2026/NĐ-CP từ ngày 23/7/2026 giúp MHT tăng thêm khoảng 2,5 triệu USD lợi nhuận trong nửa cuối năm 2026.
- ✓ Kế hoạch chuyển niêm yết sang HOSE của MHT sẽ là yếu tố hỗ trợ tích cực đối với giá cổ phiếu.
- **WCM - động lực tăng trưởng vẫn đến từ tăng trưởng cửa hàng cũ và mở mới cửa hàng.** Mức độ thâm nhập của bán lẻ hiện đại tăng giúp WCM duy trì tăng trưởng khi doanh thu cửa hàng hiện hữu tiếp tục được đẩy mạnh với tăng trưởng trên 10% svck, số lượng cửa hàng mở mới trong nửa đầu năm ở mức 549 cửa hàng, tiếp tục bám sát kế hoạch mở mới 1.000-1.500 cửa hàng năm 2026. Thông tin MSN có ý định IPO WCM trong 2-3 năm tới cũng là yếu tố hỗ trợ giá tích cực trong trung và dài hạn.
- **MCH - Retail Supreme đã hoàn thiện, tiếp tục mở rộng và phát huy hiệu quả.** Sản lượng bán của MCH tăng trưởng 12,5% trong Q2/2026 cho thấy nhu cầu tiêu dùng với các sản phẩm MCH tiếp tục tăng trưởng trong bối cảnh các sản phẩm cao cấp và phổ thông đều được đẩy mạnh.
- **MML - thịt tươi và thịt chế biến tiếp tục là động lực tăng trưởng doanh thu.** Trong bối cảnh giá heo hơi suy giảm, mảng thịt tươi và thịt chế biến của MML tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng khi giá heo đầu vào của hai mảng này giảm giúp cải thiện biên lợi nhuận, bù đắp cho sự suy giảm của mảng trang trại.
- **PLH – tiếp tục mở mới cửa hàng và phát triển kênh giao hàng.** PLH đã mở mới 18 cửa hàng trong 6T2026, dự kiến mở nhiều cửa hàng hơn vào nửa cuối năm 2026. Trong khi đó, kênh giao hàng tiếp tục tăng đóng góp trong cơ cấu doanh thu khi PLH hợp tác ngày càng sâu rộng với các nền tảng giao hàng, gia tăng độ thuận tiện cho người tiêu dùng.
- MSN dự kiến nâng mục tiêu LNST thêm khoảng 46% theo kịch bản cao, lên 11.500 tỷ đồng, và lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ dự kiến đạt khoảng 8.000 tỷ đồng. Với triển vọng rất tích cực của MHT và mảng bán lẻ, chúng tôi cho rằng MSN có khả năng cao sẽ hoàn thành được mục tiêu này. Theo đó, ABS Research nâng dự phóng doanh thu thuần và LNST cổ đông Công ty mẹ 2026F của MSN lên lần lượt 121.907 tỷ đồng (+49,4% svck) và 8.000 tỷ đồng (+94,7% svck). EPS & BVPS 2026F dự kiến đạt 5.212 đ/cp & 28.661 đ/cp, tương ứng P/E và P/B lần lượt đạt 13,0x và 2,4x tại mức giá hiện tại.
- Chúng tôi định giá MSN dựa trên phương pháp SOTP với chiết khấu đa ngành 40% do lợi nhuận nội bộ chiếm tỷ trọng tương đối lớn, theo đó mức giá hợp lý với cổ phiếu này là 79.100 đ/cp. Chúng tôi khuyến nghị **MUA** với cổ phiếu MSN với tiềm năng tăng giá 16,5% từ giá hiện tại.

	Giá trị cổ phần (tỷ đồng)	Lợi ích MSN	Giá trị sở hữu	Phương pháp định giá
MCH	112.500	66,2%	74.475	P/E 15 lần
WCM	46.300	86,1%	39.864	P/S 1 lần
MML	8.400	91,2%	7.661	P/E 14 lần
MHT	39.264	92,9%	36.476	Giá trị thị trường
TCB	201.249	19,7%	39.646	Giá trị thị trường
Phúc Long	8.989	85,0%	7.641	Giá trị thương vụ
Tổng thành phần			205.763	
Vay nợ ròng công ty mẹ			(3.350)	
Giá trị cổ phần			202.413	
Chiết khấu đa ngành			40%	
Giá trị cổ phần sau chiết khấu			121.448	
SLCP (pha loãng)			1.534.951.081	
Giá hợp lý (đ/cp)			79.100	

Nguồn: ABS Research

PHỤ LỤC – BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÁC CHỈ SỐ CHÍNH CỦA MSN

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
Doanh thu thuần	76.189	78.252	83.178	81.621
Giá vốn hàng bán	(55.154)	(56.131)	(58.522)	(56.041)
Lợi nhuận gộp	21.035	22.121	24.656	25.581
Doanh thu tài chính	2.576	2.405	4.044	2.094
Chi phí tài chính	(6.362)	(8.130)	(7.900)	(6.916)
Chi phí bán hàng	(12.512)	(14.192)	(14.565)	(14.203)
Chi phí QLDN	(3.854)	(3.750)	(3.917)	(3.714)
Lợi nhuận từ HĐKD	5.223	2.350	6.761	7.922
Lãi/lỗ khác	(76)	212,5	(735,7)	(34,0)
Lợi nhuận trước thuế	5.147	2.563	6.025	7.888
Lợi nhuận sau thuế	4.754	1.870	4.272	6.764
LNST cổ đông Công ty mẹ	3.567	419	1.999	4.108

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
LCT thuần từ HĐKD	(3.789)	500	9.525	1.370
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	(26.447)	(7.824)	(10.694)	16.899
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	21.796	3.546	9.672	(24.784)
LCT thuần trong kỳ	(8.440)	(3.777)	8.503	(6.515)
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	22.305	13.853	10.125	18.618
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	13.853	10.125	18.618	12.102

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024	2025
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	0,73	0,87	0,91	0,90
Khả năng thanh toán nhanh	0,48	0,52	0,69	0,54
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,26	0,28	0,32	0,40
Khả năng thanh toán lãi vay	0,96	0,60	0,96	1,41
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,26	0,26	0,28	0,35
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,74	0,74	0,72	0,65
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	1,94	1,82	1,61	1,44

Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	12,49	11,77	7,93	5,76
Số ngày phải trả	51,32	44,89	42,07	50,59
Số ngày tồn kho	91,27	91,46	76,40	73,00
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	27,6%	28,3%	29,6%	31,3%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	6,9%	3,0%	8,1%	9,7%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	4,7%	0,5%	2,4%	5,0%
ROE	12,1%	1,6%	7,0%	12,5%
ROA	2,7%	0,3%	1,4%	3,0%
ROIC	5,0%	3,2%	4,7%	7,1%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	13.853	10.125	18.618	12.102
+ Đầu tư ngắn hạn	3.659	6.795	608	5.380
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	13.930	11.985	21.865	5.639
+ Hàng tồn kho	14.445	13.175	10.787	11.262
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.787	1.684	1.692	1.851
Tài sản ngắn hạn	47.675	43.763	53.570	36.234
+ Các khoản phải thu dài hạn	2.114	11.211	8.524	4.950
+ Tài sản cố định	43.535	42.886	37.050	35.484
+ Bất động sản đầu tư	730	709	4	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	3.325	3.127	1.671	1.161
+ Đầu tư dài hạn	31.334	33.219	35.319	39.473
+ Tài sản dài hạn khác	12.631	12.468	11.447	11.661
Tài sản dài hạn	93.668	103.620	94.015	92.729

Tổng Tài sản	141.343	147.383	147.585	128.963
+ Vay ngắn hạn	40.567	28.030	26.724	24.331
+ Phải trả người bán	7.489	6.318	7.171	8.363
+ Nợ ngắn hạn khác	17.264	16.074	24.817	7.564
Nợ ngắn hạn	65.321	50.423	58.712	40.257
+ Vay dài hạn	30.426	41.542	38.825	40.546
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	8.960	17.182	9.295	3.081
Nợ dài hạn	39.385	58.724	48.120	43.627
Tổng nợ phải trả	104.706	109.146	106.832	83.885
+ Vốn cổ phần	14.237	14.308	15.129	15.205
+ Thặng dư vốn cổ phần	8.723	8.723	14.165	14.165
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.382	11.798	9.327	14.356
+ Quỹ khác	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	36.637	38.237	40.752	45.079
Tổng cộng nguồn vốn	141.343	147.383	147.585	128.963

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2022	2023	2024	2025
Tăng trưởng doanh thu	-14,0%	2,7%	6,3%	-1,9%
Tăng trưởng LNTT	-55,2%	-50,2%	135,1%	30,9%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	-58,3%	-88,3%	377,4%	105,5%
Tăng trưởng EPS	-65,5%	-88,3%	351,5%	104,5%
Tăng trưởng VCSH	20,6%	0,5%	5,7%	0,5%
Tăng trưởng Tổng tài sản	12,1%	4,3%	0,1%	-12,6%

Định giá (lần)	2022	2023	2024	2025
P/E	26,18	223,50	64,33	28,65
P/B	3,57	3,52	4,25	3,33
EV/EBITDA	17,74	20,12	18,05	16,24
EV/Sales	2,11	2,10	2,24	2,21
EPS (đồng/cp)	2.505	293	1.321	2.702
BVPS (đồng/cp)	18.369	18.562	19.989	23.248

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Khuyến nghị cổ phiếu

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Thông tin liên hệ

Phòng Phân tích Đầu tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: hue.lethikim@abs.vn

Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: duyen.nguyenthiky@abs.vn

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Kiều Thị Thanh Thư - Chuyên viên

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: anh.buiminh@abs.vn



Chứng khoán An Bình
Được vinh danh

Công ty cung cấp
Dịch vụ chứng khoán tốt nhất Việt Nam 2026

BEST SECURITIES SERVICE

Do FinanceAsia bình chọn



Trải nghiệm ngay
ABS Invest tại đây

